TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN THẾ** **TỈNH BẮC GIANG** Bản án số: **11**/2022/DS-ST Ngày 14/6/2022 V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Bà Nguyễn Thị Cương;
2/ Ông Nguyễn Văn Chiến.
- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Tin- Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên toà: Ông Vi Văn Cảnh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST- DS ngày 25 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc B, sinh năm 1968; Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn N, huyện T, tỉnh B- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T- Sinh năm 1983; Địa chỉ: Bản T, xã Đ, huyện Y, tỉnh B- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trương Thị N, sinh năm 1970 (vợ ông B); Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn N, huyện T, tỉnh B- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nông Thị T, sinh năm 1987; HKTT: Bản T, xã Đ, huyện Y, tỉnh B. Nơi ở hiện nay: Bản Đ, xã C, huyện Y, tỉnh B- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2021, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông Trần Ngọc B) trình bày:

Gia đình ông làm đại lý bán cám chăn nuôi, bán trên địa bàn huyện Y, trong đó có xã Đ nên có quen biết vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị T tại bản T, xã Đ. Ông T, bà T hỏi ông tạo điều kiện để vợ chồng ông T mua cám chăn nuôi gà theo phương thức trả dần. Hai bên đã thống nhất là nếu vợ chồng ông T lấy cám thì cứ mỗi lứa khoảng thời gian 03 tháng 20 ngày thì phải T toán trả tiền cho vợ chồng ông để lấy vốn kinh doanh. Hai bên đã nhất trí đến ngày 10/7/2009 thì vợ chồng ông T lấy cám về chăn nuôi làm kinh tế. Quá trình lấy cám chăn nuôi gà thì vợ chồng ông T đã trả tiền mua cám cho ông nhiều lần, đồng thời vẫn mua cám chăn nuôi của gia đình ông. Đến năm 2011 vợ chồng ông T không chăn nuôi nữa nên không tiếp tục mua cám của gia đình ông, vợ chồng ông T vẫn còn nợ ông số tiền mua cám chăn nuôi gà là 23.658.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng). Ông đã nhiều lần đến đòi tiền nhưng vợ chồng ông T không trả được số tiền còn nợ cho ông, hẹn ông đến ngày 20/12/2015 (âm lịch) thì vợ chồng ông T trả hết số tiền còn nợ. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ theo cam kết vợ chồng ông T vẫn không T toán trả cho ông được số tiền nào.

Nay ông xác định vợ chồng ông T còn nợ ông tổng số tiền mua cám chăn nuôi là 23.658.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng). Vì vậy, ông đề nghị ông T, bà T phải T toán trả cho ông số tiền 23.658.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng) tiền gốc và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20/12/2015 (âm lịch) đến ngày khởi kiện 03/12/2021, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Bị đơn (ông Nguyễn Văn T) trình bày: Mối quan hệ giữa ông và ông Trần Ngọc B là quan hệ quen biết do ông B làm đại lý cám chăn nuôi và gia đình ông làm kinh tế gia đình (chăn nuôi gà). Ông mua cám của ông B để chăn nuôi gà từ năm 2009 đến năm 2011. Phương thức mua bán cám: Vợ chồng ông và ông B thỏa thuận vợ chồng ông B cung cấp cám chăn nuôi, vợ chồng ông nhận nợ tiền cám và ký vào sổ mua bán của ông B, đến khi vợ chồng ông bán gà có tiền thì trả tiền cám cho ông B. Việc giao nhận cám do ông B giao đến tận nhà cho vợ chồng ông. Việc nhận cám chăn nuôi thì có lúc ông nhận, có lúc vợ ông nhận và cũng có lúc cả hai vợ chồng có mặt ở nhà nhận và ký sổ nhận nợ của ông B. Đến năm 2011 do chăn nuôi thua lỗ nên vợ chồng ông không chăn nuôi gà nữa đồng thời cũng không mua cám của vợ chồng ông B nữa. Khi đó giữa ông và ông B chốt sổ nợ, ông xác nhận còn nợ của ông B tiền cám chăn nuôi gà là 23.658.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng). Ông có ký nhận vào "Giấy biên nhân nợ tiền mua cám" Nội dung nhận nợ tiền cám của ông B số tiền 23.658.000đ, ngày mua 10/7/2009 (âm lịch), ngày hẹn trả 20/12/2015 (âm lịch). Tuy nhiên, do kinh tế gia đình khó khăn và tình cảm vợ chồng có mâu thuẫn, đến năm 2019 thì vợ ông bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay nên vợ chồng ông không T toán trả được cho ông B số tiền mua cám còn nợ.

Nay ông B có đơn khởi kiện yêu cầu ông phải trả cho ông B số tiền còn nợ là 23.658.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng) và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20/12/2015 (âm lịch) đến ngày khởi kiện 03/12/2021, ông đồng ý trả cho ông B 1/2 số tiền nợ gốc và lãi, còn 1/2 số tiền gốc và

lãi thì vợ ông là bà Nông Thị T phải có trách nhiệm trả cho ông B vì việc mua cám chăn nuôi là cả vợ chồng ông mua về để kinh doanh phát triển kinh tế chung của vợ chồng, nay vợ chồng ông sống ly thân nên đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm trả nợ của vợ ông trong vụ án này. Sau khi nhận được các thông báo, giấy triệu tập của Tòa án, ông cũng đã điện thoại nói chuyện với vợ ông về việc Tòa án đang giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo đơn khởi kiện của ông B, tuy nhiên vợ ông nói bận công việc, không đến Tòa án để làm việc được.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nông Thị T): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, cũng không gửi văn bản, ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Trương Thị N) trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của ông Trần Ngọc B- chồng bà.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nông Thị T chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 275; 430, 431, 433, 440; khoản 2 Điều 357; Điều 288; Điều 688 của Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 474; khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nông Thị T phải có nghĩa vụ liên đới T toán trả ông Trần Ngọc B và bà Trương Thị N số tiền còn nợ là 23.658.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng) và lãi chậm trả tính từ ngày 20/12/ 2015 (âm lịch) tức là ngày 29/01/2016 đến ngày 03/12/2021 theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Văn T và bà Nông Thị T phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Ông Trần Ngọc B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông B số tiền 591.000đ (Năm trăm chín mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008686 ngày 28/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. ***Về thủ tục tố tụng:***

Ông Trần Ngọc B, ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với bà Nông Thị T đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và khoản 2 Điều 227; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2021 của ông Trần Ngọc B đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. **Về quan hệ tranh chấp**:

[2].1. Ông Trần Ngọc B và ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị T tự nguyện thỏa thuận việc mua bán cám chăn nuôi và viết giấy biên nhận nợ đề ngày mua 10/7/2009, hẹn trả ngày 20/12/2016, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông Trần Ngọc B yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị T phải trả số tiền nợ tiền mua cám chăn nuôi là 23.658.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng), thấy rằng: Ông B xác định sau khi thỏa thuận về hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, ông B đã giao đủ cho ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị T số cám chăn nuôi theo thỏa thuận, ông T và bà T đã nhận đủ số cám chăn nuôi. Đến hạn trả tiền cám chăn nuôi ông B đã đến gia đình ông T và bà T đòi nhiều lần nhưng ông T và bà T không trả được số tiền còn nợ tiền mua cám. Sau đó ông T có viết giấy nhận nợ tiền mua cám của ông B từ ngày10/7/2009 và hẹn đến ngày 20/12/2015 (âm lịch) sẽ trả số tiền còn nợ là 23.658.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng). Tuy nhiên, đến hạn trả nợ ông T và bà T vẫn không trả được ông B số tiền còn nợ nêu trên. Vì vậy, xác định việc ông T và bà T còn nợ của ông B số tiền 23.658.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng) là có căn cứ, cần buộc ông T và bà T phải có trách nhiệm T toán trả ông B, bà N số tiền này.

[2].2. Xét yêu cầu của ông Trần Ngọc B yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị T phải trả số tiền lãi phát sinh từ ngày 20/12/2015 (âm lịch) đến ngày khởi kiện 03/12/2021 theo quy định của pháp luật, thấy rằng: Đối với số tiền ông T và bà T còn nợ của ông B ở hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, đến hạn trả nợ theo thỏa thuận giữa hai bên là ngày 20/12/2015 (âm lịch) nhưng ông T, bà T không T toán trả được cho ông B số tiền nào. Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu, vì vậy ông T và bà T phải T toán tiền lãi chậm trả cho ông B theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy đinh mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Do đó, ông T và bà T phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất là 9%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của ông B là từ ngày 20/12/2015 (âm lịch)- tức là ngày 29/01/2016 (dương lịch) đến ngày khởi kiện 03/12/2021. Số tiền lãi của hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 23.658.000đ, lãi tính từ ngày 29/01/2016 đến ngày khởi kiện 03/12/2021 là 76 tháng 16 ngày, số tiền lãi là {(23.658.000đ x 9% x 76 tháng : 12 = 13.485.000đ) + (23.658.000đ x 9% : 12 x 16 ngày : 30 = 94.600đ)}= **13.579.600đ (Mười ba triệu năm trăm bẩy mươi chín nghìn sáu trăm đồng).**

Như vậy, số tiền ông T và bà Tcòn nợ của ông B tiền vay gốc, tiền lãi trong hạn và quá hạn của hợp đồng được xác định là: **13.579.600đ** + 23.658.000**= 37.237.600đ (Ba mươi bẩy triệu hai trăm ba mươi bẩy nghìn sáu trăm đồng)**, cần buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nông Thị phải có nghĩa vụ T toán trả cho ông Trần Ngọc B và bà Bà Trương Thị N.

[2].3. Xét yêu cầu của ông Trần Ngọc B yêu cầu bà Nông Thị T phải có nghĩa vụ liên đới T toán trả số tiền ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị T còn nợ ông B và đề nghị của ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án xác định ông T và và T mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông B 1/2 số tiền còn nợ, thấy rằng: Các đương sự đều xác đinh ông T và bà T mua cám chăn nuôi của ông B về chăn nuôi gà của gia đình ông T, bà T để phát triển kinh tế. Mặt khác, quan hệ giữa ông T và bà T là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng. Đối với ông T đề nghị Tòa án xác định 1/2 số nợ là của bà T và bà T phải có nghĩa vụ trả ông B 1/2 số tiền ông T, bà T còn nợ của ông B. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay ông T và bà T vẫn là vợ chồng và vẫn chưa chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên không có căn cứ xác định ông T, bà T phải T toán trả ông B số tiền cụ thể của từng người. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì ông T và bà T phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc T toán số tiền còn nợ nêu trên cho ông B, bà N là phù hợp. Do đó yêu cầu của ông Trần Ngọc B yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị T phải liên đới T toán trả tiền vay gốc và lãi còn nợ cần được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông Trần Ngọc B được chấp nhận, vì vậy ông Trần Ngọc B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 275; 430, 431, 433, 440; khoản 2 Điều 357; Điều 288; Điều 688 của Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 474; khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nông Thị T phải có nghĩa vụ liên đới T toán trả ông Trần Ngọc B và bà Trương Thị N số tiền còn nợ là: **37.237.600đ (Ba mươi bẩy triệu hai trăm ba mươi bẩy nghìn sáu trăm đồng)**; trong đó tiền gốc 23.658.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng), lãi chậm trả là 13.579.600đ (Mười ba triệu năm trăm bẩy mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành áncòn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Văn T và bà Nông Thị T phải liên đới chịu 1.861.900đồng (Một triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Trần Ngọc B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông B số tiền 591.000đ (Năm trăm chín mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008686 ngày 28/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *Tòa án ND tỉnh Bắc Giang*
- *VKSND tỉnh Bắc Giang;*
- *VKSND huyện Yên Thế;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục thi hành án;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Toàn